



# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật tư thiết bị cầu đường quốc gia  
*Laboratory:* *National Road Construction Equipment Materials Laboratory*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Viện Chuyên ngành Cơ khí Tự động hóa Đo lường  
*Organization:* *Institute of Mechanics Automation Measurement (IMAM)*

Số hiệu/ Code: VILAS 276

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường - Hiệu chuẩn  
*Field:* *Measurement - Calibration*

Người quản lý: Đinh Trọng Thân  
*Laboratory manager:* *Đinh Trọng Thân*

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* Từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031

Địa chỉ: 1252 Đường Láng, Phường Láng, TP. Hà Nội  
*Address:* *1252 Lang Road, Lang Ward, Ha Noi City*

Địa điểm: 1252 Đường Láng, Phường Láng, TP. Hà Nội  
*Location:* *1252 Lang Road, Lang Ward, Ha Noi City*

Điện thoại/ Tel: 0243 766 4248

Email: mayxaydung@itst.gov.vn

Website:

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 276

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/<br/>equipment calibrated</i>                                                                                | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Áp kế kiểu lò xo và hiện số, môi trường tạo áp suất thủy lực<br><br><i>Pressure gauge with digital and dial indicating type, environmental pressure is hydraulic transmission</i> | (150 ~ 300) bar                           | ĐLVN 76:2001                                         | 9,5 bar                                                                                                           |
|    |                                                                                                                                                                                   | (300 ~ 400) bar                           |                                                      | 5,9 bar                                                                                                           |
|    |                                                                                                                                                                                   | (400 ~ 600) bar                           |                                                      | 5,3 bar                                                                                                           |
|    |                                                                                                                                                                                   | 600 bar                                   |                                                      | 2,4 bar                                                                                                           |

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/<br/>equipment calibrated</i>                        | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cân không tự động cấp chính xác III và IV<br><br><i>Non - automatic weighing instruments, Accuracy classes III and IV</i> | 10 kg                                     | PPHC 01:2025                                         | 50 g                                                                                                              |
|    |                                                                                                                           | 20 kg                                     |                                                      | 100 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                           | 50 kg                                     |                                                      | 200 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                           | 100 kg                                    |                                                      | 300 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                           | 200 kg                                    |                                                      | 600 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                                           | 500 kg                                    |                                                      | 1200 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                           | 1000 kg                                   |                                                      | 2300 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                           | 2000 kg                                   |                                                      | 5300 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                           | 3000 kg                                   |                                                      | 5900 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                           | 4000 kg                                   |                                                      | 8700 g                                                                                                            |
|    |                                                                                                                           | 5000 kg                                   |                                                      | 9400 g                                                                                                            |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

### VILAS 276

---

#### Chú thích/ Note:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam metrology technical document*;
- PPHC...: Phương pháp hiệu chuẩn nội bộ/ *Laboratory developed method*.
- <sup>(1)</sup>: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ  $k=2$  và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor  $k=2$  and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Viện Chuyên ngành Cơ khí Tự động hóa Đo lường cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Chuyên ngành Cơ khí Tự động hóa Đo lường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Mechanics Automation Measurement (IMAM) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

